

Số: 475/QĐ-BDD

Thanh Hoá, ngày 07 tháng 02 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Điều chỉnh, phân bổ chỉ tiêu Kế hoạch tín dụng năm 2016
cho các Phòng giao dịch NHCSXH các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh**

BAN ĐẠI DIỆN HĐQT NGÂN HÀNG CSXH TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 04/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10/01/2014 của Tổng Giám đốc NHCSXH quy định về việc xây dựng và tổ chức kế hoạch tín dụng trong hệ thống NHCSXH; Quyết định số 260/QĐ-NHCS ngày 28/01/2016 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 4051/QĐ-CT, ngày 04/12/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh hóa về việc thành lập Ban Đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Giám đốc NHCSXH Thanh Hóa tại Công văn số 32/NHCS-KHNv ngày 03/02/2016 về việc đề nghị phân bổ chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, phân bổ chỉ tiêu Kế hoạch tín dụng năm 2016 cho các Phòng giao dịch NHCSXH các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

(Có Phụ lục 1 và Phụ lục 2 chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, Ngân hàng CSXH Thanh Hóa phối hợp với Ban đại diện HĐQT Ngân hàng CSXH các huyện, thị xã, thành phố và các ngành chức năng có liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

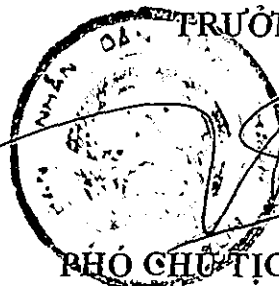
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giám đốc NHCSXH tỉnh, Trưởng BDD HĐQT NHCSXH các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *TM*

Nơi nhận:

- Như điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, KTTC (HungYT).

TM. BAN ĐẠI DIỆN
TRƯỞNG BAN



PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Lê Thị Thìn

PHỤ LỤC 1

**Phân bổ chỉ tiêu Kế hoạch tín dụng năm 2016 cho các Phòng giao dịch
NHCSXH các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh**

*(Kèm theo Quyết định số: 875/QĐ-BDD ngày 07/02/2016 của Ban đại diện
HDQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thanh Hoá)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Tăng chỉ tiêu kế hoạch dự nợ				
		Tổng số	Hộ nghèo	Hộ Cận nghèo	Hộ Thoát nghèo	Cho vay NSVSMTNT
1	Hoảng Hoá	13,500	1,500	4,000	5,000	3,000
2	Hậu Lộc	10,000	1,000	5,000	2,000	2,000
3	Nga Sơn	8,000	1,000	4,000	2,000	1,000
4	Tĩnh Gia	15,000	2,000	7,000	4,000	2,000
5	Quảng Xương	12,000	1,000	4,000	4,000	3,000
6	Thọ Xuân	13,000	2,000	5,000	4,000	2,000
7	Yên Định	9,000	1,000	5,000	2,000	1,000
8	Đông Sơn	5,000	500	1,000	3,000	500
9	Triệu Sơn	13,000	1,000	5,000	4,000	3,000
10	Nông Cống	14,000	1,000	4,000	5,000	4,000
11	Vĩnh Lộc	5,500	500	2,000	3,000	-
12	Hà Trung	7,500	500	1,000	4,000	2,000
13	Cẩm Thủy	10,500	500	3,000	4,000	3,000
14	Thạch Thành	9,000	1,000	3,000	2,000	3,000
15	Quan Hóa	2,500	500	1,000	1,000	-
16	Bá Thước	8,000	1,000	3,000	2,000	2,000
17	Lang Chánh	3,500	500	1,000	1,000	1,000
18	Ngọc Lặc	11,000	1,000	5,000	2,000	3,000
19	Thường Xuân	6,000	1,000	2,000	1,000	2,000
20	Như Thanh	12,500	1,500	4,000	4,000	3,000
21	Hội Sớ	10,500	500	1,000	5,000	4,000
22	Bim Sơn	5,500	500	1,000	4,000	-
23	Quan Sơn	3,500	500	1,000	1,000	1,000
24	Thiệu Hoá	10,500	1,000	3,000	4,000	2,500
25	Mường Lát	3,500	500	1,000	2,000	-
26	Như Xuân	7,000	1,000	3,000	2,000	1,000
27	Sầm Sơn	6,000	1,000	1,000	3,000	1,000
	Tổng cộng	235,000	25,000	80,000	80,000	50,000

Thư 2

PHỤ LỤC 2

**Phân bổ chỉ tiêu huy động vốn năm 2016 cho các Phòng giao dịch
NHCSXH các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh**

*(Kèm theo Quyết định số: 475 /QĐ-BDD ngày 04 /02/2016 của Ban đại diện
HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thanh Hoá)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Tăng chỉ tiêu huy động vốn			
		Tổng số	Tiền gửi của tổ chức và cá nhân	Tiền gửi của tổ viên Tổ tiết kiệm và vay vốn	Ghi chú
1	Hoàng Hoá	5,400	4,000	1,400	
2	Hậu Lộc	4,700	3,500	1,200	
3	Nga Sơn	4,800	3,500	1,300	
4	Tĩnh Gia	5,500	4,000	1,500	
5	Quảng Xương	5,500	4,000	1,500	
6	Thọ Xuân	5,400	4,000	1,400	
7	Yên Định	4,500	3,500	1,000	
8	Đông Sơn	4,000	3,000	1,000	
9	Triệu Sơn	4,900	3,500	1,400	
10	Nông Cống	4,800	3,500	1,300	
11	Vĩnh Lộc	4,000	3,000	1,000	
12	Hà Trung	4,100	3,000	1,100	
13	Cẩm Thủy	4,100	3,000	1,100	
14	Thạch Thành	4,800	3,500	1,300	
15	Quan Hóa	3,200	2,500	700	
16	Bá Thước	4,500	3,000	1,500	
17	Lang Chánh	2,700	2,000	700	
18	Ngọc Lặc	5,000	3,500	1,500	
19	Thường Xuân	4,800	3,500	1,300	
20	Như Thanh	4,500	3,500	1,000	
21	Hội Sôr	4,000	3,000	1,000	
22	Bỉm Sơn	4,500	4,000	500	
23	Quan Sơn	3,000	2,000	1,000	
24	Thiệu Hoá	4,000	3,000	1,000	
25	Mường Lát	2,000	1,500	500	
26	Như Xuân	4,000	3,000	1,000	
27	Sầm Sơn	3,300	2,500	800	
	Tổng cộng	116,000	86,000	30,000	

Chức